

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Lại Cao Lê	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

12500 -
NG TY
HIỆM HỮU
LOITTE
T NAM
ĐA - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The image shows a blue ink signature written over a red circular stamp. The stamp contains the text: "M.S.D.N. 1998-CTCP", "TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM", and "Q. HAI BÀ TRƯNG - HÀ NỘI".

Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019



Số: 0211 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 15 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.372.796.639.529	1.297.489.774.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.374.858.568	40.110.028.327
1. Tiền	111		26.374.858.568	35.610.028.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		756.166.681.000	742.387.055.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12	756.166.681.000	742.387.055.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.293.751.392	142.132.779.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.412.612.669	23.209.051.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.839.517.892	14.416.985.306
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	29.086.123.214	35.259.336.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	127.935.121.226	72.377.029.428
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.979.623.609)	(3.129.623.609)
IV. Hàng tồn kho	140	9	367.004.280.890	360.111.973.351
1. Hàng tồn kho	141		367.274.364.226	360.382.056.687
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(270.083.336)	(270.083.336)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.957.067.679	12.747.938.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.986.655.205	8.354.981.509
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		833.174.384	795.420.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.137.238.090	3.597.536.848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		276.930.743.736	296.240.730.511
I. Tài sản cố định	220		219.625.046.681	240.722.016.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	219.625.046.681	240.684.641.988
- Nguyên giá	222		973.439.585.737	964.527.103.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(753.814.539.056)	(723.842.461.360)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	37.375.007
- Nguyên giá	228		299.000.000	299.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.000.000)	(261.624.993)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		765.206.109	488.297.018
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		765.206.109	488.297.018
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	51.338.808.146	47.161.531.812
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		26.779.853.589	22.616.677.255
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.244.383.058	29.230.283.058
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.685.428.501)	(4.685.428.501)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5.201.682.800	7.868.884.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.039.409.448	7.679.565.775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	162.273.352	189.318.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.649.727.383.265	1.593.730.505.019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		287.637.445.271	314.684.520.911
I. Nợ ngắn hạn	310		275.612.143.459	303.292.547.808
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	77.020.117.115	91.676.254.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.077.199.826	17.574.247.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	19.177.073.838	4.345.998.319
4. Phải trả người lao động	314		12.729.436.116	35.095.545.991
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		153.262.500	92.625.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	101.263.449.688	96.047.048.986
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.145.598.720	1.088.367.360
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.046.005.656	57.372.460.088
II. Nợ dài hạn	330		12.025.301.812	11.391.973.103
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.540.800.000	2.048.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	9.484.501.812	9.343.973.103
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.362.089.937.994	1.279.045.984.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.362.089.937.994	1.279.045.984.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		102.000.000.000	102.000.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(94.768.586.325)	(94.768.586.325)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.146.344.942	63.296.491.809
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.313.741.710	201.259.329.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		205.065.229.682	135.986.914.098
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	421b		40.248.512.028	65.272.415.042
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		411.388.437.667	376.248.749.484
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.649.727.383.265	1.593.730.505.019


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.286.667.518.758	1.321.066.369.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	1.687.858.495	1.704.240.787
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	1.284.979.660.263	1.319.362.128.830
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.059.621.631.899	1.053.139.046.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		225.358.028.364	266.223.082.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	32.577.741.063	40.120.314.460
7. Chi phí tài chính	22	23	541.506.848	(4.441.653.834)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		691.506.848	65.973.984
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		357.275.790	(1.409.873.793)
9. Chi phí bán hàng	25	24	149.641.680.899	136.137.830.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.206.385.621	20.518.017.892
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		92.903.471.849	152.719.328.236
12. Thu nhập khác	31	25	4.897.013.501	1.735.957.322
13. Chi phí khác	32	26	5.211.498.134	6.572.122.972
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(314.484.633)	(4.836.165.650)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.588.987.216	147.883.162.586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	9.408.975.764	13.798.151.904
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	167.574.267	(756.362.591)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		83.012.437.185	134.841.373.273
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		46.023.291.727	75.907.589.768
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		36.989.145.458	58.933.783.505
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	699	1.154


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	92.588.987.216	147.883.162.586
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.722.489.279	47.065.489.129
Các khoản dự phòng	03	(92.768.640)	(6.371.004.650)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.150.967)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.490.732.896)	(29.420.431.475)
Chi phí lãi vay	06	691.506.848	65.973.984
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	342.292.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.413.330.840	159.565.481.609
Tăng các khoản phải thu	09	(69.351.816.461)	(17.702.399.481)
Tăng hàng tồn kho	10	(10.697.640.926)	(52.783.035.088)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.718.026.199)	(59.731.161.495)
Giảm chi phí trả trước	12	8.482.631	6.698.083.656
Tiền lãi vay đã trả	14	(691.506.848)	(65.973.984)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.102.033.919)	(5.337.686.652)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.100.838.273)	(9.206.908.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17.240.049.155)	21.436.400.235
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.837.270.152)	(15.173.657.398)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.206.301.500	1.972.077.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(371.810.000.000)	(429.505.083.415)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	365.845.500.113	328.039.614.432
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(14.100.000)	(16.275.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	25.814.507.584
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.108.296.968	35.902.602.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.498.728.429	(52.966.214.691)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.000.000.000)	(4.764.236.798)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(4.764.236.798)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(13.741.320.726)	(36.294.051.254)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	40.110.028.327	119.153.502.562
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	6.150.967	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	26.374.858.568	82.859.451.308


Hoàng Thị Hà
Người lập biểu


Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 06 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.024 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 944 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán; số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

001
CÔ
CH N
IEL
/IÊ
'G Đ

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Tỉnh Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Tỉnh Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh, cung ứng giống bò
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Tỉnh Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
Công ty Cổ phần An Đại Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư thiết bị chăn nuôi
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông A	Thành phố Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	Sơn La	0,13%	0,13%	Xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước là đàn lợn sinh sản, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 48 tháng.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

UỶ
C
RÁC
D
V
T/N

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.417.558.443	3.672.077.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.957.300.125	31.937.950.794
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
	26.374.858.568	40.110.028.327

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Công ty Cổ phần Vinmart	9.184.603.847	6.217.670.233
- Hệ thống Big C Hà Nội	3.323.762.433	2.002.950.777
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.099.832.928	2.202.946.256
- Ông Trần Văn Khương	1.840.160.080	477.798.439
- Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.607.126.573	-
- Phải thu các khách hàng khác	14.357.126.808	12.307.686.083
	32.412.612.669	23.209.051.788

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	14.781.640.978	8.808.513.978
- Tophay Agri-industries Inc	3.867.400.190	851.515.777
- Công ty TNHH Mặt trời vàng	2.062.766.854	-
- Công ty Cổ phần phần mềm Bravo	1.643.400.000	597.600.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mytek	-	1.778.971.969
- Trả trước người bán khác	1.484.309.870	2.380.383.582
	23.839.517.892	14.416.985.306

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành (i)	1.850.000.000	2.000.000.000
Phải thu hộ chăn nuôi về tiền cho vay mua bò sữa và đầu tư chăn nuôi	27.236.123.214	33.259.336.327
Cộng	29.086.123.214	35.259.336.327
Phải thu về cho vay từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.850.000.000	2.000.000.000

- (i) Thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	214.200.000
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	82.614.575.343	54.400.000.000
Tạm ứng	232.000.000	27.000.000
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	18.445.425.438	12.528.292.599
Ký cược, ký quỹ (ii)	21.310.000.000	61.411.080
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.675.158.920	1.675.158.920
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	1.097.710.098	1.125.457.671
Phải thu khác	2.481.151.427	2.345.509.158
	127.935.121.226	72.377.029.428
Phải thu khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	1.675.158.920	1.675.158.920

- (i) Bao gồm khoản hợp tác đầu tư giữa Tổng Công ty và bà Hồ Thị Đỗ Quyên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2018/HĐKD-VLC ngày 24 tháng 12 tháng 2018 và bà Lê Phan Thuận Yến theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐKD-VLC ngày 21 tháng 01 năm 2019 về việc đầu tư mua chứng khoán.
- (ii) Bao gồm khoản đặt cọc cho hợp đồng số 02/HĐMB ký ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây để mua bán khô đậu tương làm cám.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	148.793.742.151	-	141.894.538.198	-
Công cụ, dụng cụ	7.160.137.358	-	1.090.768.298	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.025.865.438	(270.083.336)	37.083.591.069	(270.083.336)
Thành phẩm	163.229.107.817	-	178.697.939.229	-
Hàng hoá	1.065.511.462	-	1.615.219.893	-
	367.274.364.226	(270.083.336)	360.382.056.687	(270.083.336)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	3.192.276.026	2.470.162.071
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.170.230.258	516.269.551
- Chi phí quảng cáo	3.587.196.124	3.876.643.134
- Phí DMS phục vụ bán hàng	2.706.375.028	993.889.351
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	330.577.769	498.017.402
	10.986.655.205	8.354.981.509
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.425.799.055	5.336.283.653
- Đoàn lợn sinh sản	2.405.389.310	2.214.239.678
- Chi phí trả trước dài hạn khác	208.221.083	129.042.444
	5.039.409.448	7.679.565.775



**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	273.699.864.199	546.091.563.786	535.968.754	62.937.893.657	77.216.637.870	4.045.175.082	964.527.103.348
Mua mới	5.176.410.530	3.551.256.060	275.903.636	3.556.790.835	-	-	12.560.361.061
Phần loại lại	-	-	-	(568.176.632)	-	568.176.632	-
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	3.805.333.387	-	3.805.333.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(521.791.000)	(6.931.421.059)	-	(7.453.212.059)
Số dư cuối kỳ	278.876.274.729	549.642.819.846	811.872.390	65.404.716.860	74.090.550.198	4.613.351.714	973.439.585.737
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	194.162.857.725	441.184.542.208	462.928.254	46.136.815.785	37.858.066.277	4.037.251.111	723.842.461.360
Khấu hao trong kỳ	5.960.352.835	19.824.043.993	11.236.998	3.048.433.164	5.758.792.872	82.254.410	34.685.114.272
Phần loại lại	-	-	-	(441.119.751)	-	441.119.751	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(521.791.000)	(4.191.245.576)	-	(4.713.036.576)
Số dư cuối kỳ	200.123.210.560	461.008.586.201	474.165.252	48.222.338.198	39.425.613.573	4.560.625.272	753.814.539.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	79.537.006.474	104.907.021.578	73.040.500	16.801.077.872	39.358.571.593	7.923.971	240.684.641.988
Tại ngày cuối kỳ	78.753.064.169	88.634.233.645	337.707.138	17.182.378.662	34.664.936.625	52.726.442	219.625.046.681

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 433.512.146.526 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418.609.107.046 VND).

★ H 20

★ M S C

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	756.166.681.000	756.166.681.000	742.387.055.000	742.387.055.000
	756.166.681.000	756.166.681.000	742.387.055.000	742.387.055.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 7% đến 7,8%/năm.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xuất nhập khẩu súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	1.480.271.432	4.614.583.308	1.700.388.231
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	-	1.573.869.086	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	-	-	6.042.617.989	-
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	-	7.044.572.416	-
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	3.252.174.443	2.629.745.540	3.023.360.745
Công ty Cổ phần Giống & Vật tư Chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	806.725.404	655.437.752	806.725.404
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	847.036.024	861.183.119	938.676.478
Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	-	8.972.667.170	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	12.766.664.461	3.318.973.219	8.038.017.827
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	-	25.949.866.410	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	11.035.284.098	7.626.981.825	11.035.284.098	8.109.508.570
	62.004.247.710	26.779.853.589	75.091.438.115	22.616.677.255



	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	-	4.257.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	75.585.600	-	61.485.600	-
	29.244.383.058	(4.685.428.501)	29.230.283.058	(4.685.428.501)

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty căn trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa đánh giá được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

13. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	162.273.352	189.318.911
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	162.273.352	189.318.911

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.484.501.812	9.343.973.103
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.484.501.812	9.343.973.103

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế/được khấu trừ	167.574.267	(756.362.591)
	167.574.267	(756.362.591)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND		<u>Số đầu kỳ</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả hộ chăn nuôi	37.559.184.400	37.559.184.400	41.256.165.651	41.256.165.651
- Công ty Cổ phần Tetrapak Việt Nam	5.765.403.726	5.765.403.726	5.790.000.059	5.790.000.059
- Công ty Cổ phần Cát An	5.588.307.450	5.588.307.450	7.189.124.316	7.189.124.316
- Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	3.730.992.298	3.730.992.298	1.572.472.220	1.572.472.220
- Công ty TNHH Thương mại Tây Bắc	2.492.309.560	2.492.309.560	268.944.000	268.944.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Mai Nam	1.585.503.354	1.585.503.354	4.297.496.359	4.297.496.359
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Agro	1.128.018.850	1.128.018.850	4.654.728.260	4.654.728.260
- Phải trả các đối tượng khác	19.170.397.477	19.170.397.477	26.647.323.695	26.647.323.695
	77.020.117.115	77.020.117.115	91.676.254.560	91.676.254.560
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	384.726.000	384.726.000	1.352.425.000	1.352.425.000

011
CỘNG HÒA
HỘI
EL
VIỆT
3 Đ

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.992.292.038	1.865.395.640	-	1.126.896.398
Thuế thu nhập cá nhân	605.221.764	604.970.114	-	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	23.046	530.736.167	540.803.163	10.090.042
	3.597.536.848	3.001.101.921	540.803.163	1.137.238.090
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.650.850.278	59.782.247.244	52.003.441.021	11.429.656.501
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.351.980	66.351.980	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.543.580.124	3.102.033.919	4.441.546.205
Thuế thu nhập cá nhân	38.368.451	2.089.621.526	2.090.037.890	37.952.087
Thuế tài nguyên	590	95.463.425	95.463.425	590
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.000	5.856.242.001	3.245.102.546	3.267.918.455
Các loại thuế, phí khác	-	13.500.000	13.500.000	-
	4.345.998.319	75.447.006.300	60.615.930.781	19.177.073.838

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.429.612.035	1.201.798.349
- Bảo hiểm xã hội	73.438.960	9.528.950
- Phải trả về cổ phần hóa	214.200.000	214.200.000
- Phải trả Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	1.600.564.312	1.069.083.176
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	49.478.275.099	44.955.168.694
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	41.781.901.500	41.781.901.500
- Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	2.426.250	2.426.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.184.326.232	1.314.236.767
	101.263.449.688	96.047.048.986
Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.540.800.000	2.048.000.000
	2.540.800.000	2.048.000.000

2500
IG T
IEM H
OITT
[NA
1. TP

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng		
Số dư đầu năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(96.464.312.877)	49.567.258.350	189.988.520.764	376.170.339.323	1.252.271.805.560		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	75.907.589.768	58.933.783.505	134.841.373.273		
Giảm do bán công ty con	-	-	698.466.147	-	-	(402.508.923)	295.957.224		
Giảm do bán công ty liên kết	-	-	462.642.416	-	-	-	462.642.416		
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(571.785.686)	-	(571.785.686)		
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	4.516.581.238	(49.597.154.352)	-	(45.080.573.114)		
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	6.138.432.790	(9.207.649.185)	(2.948.873.331)	(6.018.089.726)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	(1)	(75.001)	2	(75.000)		
Số dư cuối năm trước	631.010.000.000	102.000.000.000	(95.303.204.314)	60.222.272.377	206.519.446.308	431.752.740.576	1.336.201.254.947		
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	63.296.491.809	201.259.329.140	376.248.749.484	1.279.045.984.108		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	46.023.291.727	36.989.145.458	83.012.437.185		
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này (i)	-	-	-	3.849.853.133	(5.774.779.699)	(1.849.457.275)	(3.774.383.841)		
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	3.805.900.542	-	3.805.900.542		
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	102.000.000.000	(94.768.586.325)	67.146.344.942	245.313.741.710	411.388.437.667	1.362.089.937.994		

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (công ty con của Tổng Công ty) đã thực hiện tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/NQ/DHĐCĐ/2019 ngày 30 tháng 6 năm 2019.



Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 7 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp vốn như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49%	470.031.360.000	74,49%
Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	20.000.000.000	3,17%	20.000.000.000	3,17%
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02%	50.606.000.000	8,02%
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92%	50.000.000.000	7,92%
Các cổ đông khác	40.372.640.000	6,40%	40.372.640.000	6,40%
	631.010.000.000	100%	631.010.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Tổng Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 6,5%/vốn điều lệ, tương đương số tiền 41.015.650.000 VND. Số cổ tức này đã được Tổng Công ty thực hiện tạm ứng trong năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/NQ-CN-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2018.

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty và công ty con đã ký các hợp đồng thuê đất với thời gian thuê dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm với UBND Thành phố Hà Nội, UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Vĩnh Phúc, UBND tỉnh Hưng Yên và UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

19. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.286.667.518.758	1.321.066.369.617
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán sản phẩm sữa	1.091.613.539.313	1.083.822.021.702
- Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	178.092.625.424	194.234.521.255
- Doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi	12.897.000.500	33.016.590.570
- Doanh thu bán hàng hóa	991.311.638	7.537.986.406
- Doanh thu bán bò, bê giống	1.762.378.277	1.599.779.232
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.310.663.606	855.470.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.687.858.495	1.704.240.787
- Chiết khấu thương mại	1.687.858.495	1.704.240.787
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.284.979.660.263	1.319.362.128.830

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn của sản phẩm sữa	879.393.895.696	824.671.515.648
- Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	164.587.434.726	181.092.373.563
- Giá vốn bán sản phẩm chăn nuôi	13.554.462.691	37.445.578.994
- Giá vốn của hàng hóa	721.720.633	7.583.723.111
- Giá vốn của bò, bê giống	760.676.399	3.778.734.619
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	603.441.754	393.805.280
- (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.826.684.835)
	1.059.621.631.899	1.053.139.046.380

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	977.044.700.931	985.294.192.171
Chi phí nhân công	63.963.607.510	72.835.465.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.722.489.279	47.065.489.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	168.595.965.248	144.603.618.207
	1.244.326.762.968	1.249.798.764.866



22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.777.009.807	25.179.434.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	248.420.000	555.382.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.540.648.289	4.804.075.231
Lãi chuyển nhượng phần vốn góp	-	9.581.422.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.662.967	-
	32.577.741.063	40.120.314.460

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	691.506.848	65.973.984
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.457.663.646)
(Hoàn nhập) dự phòng do thu hồi được khoản phải thu về cho vay	(150.000.000)	(50.000.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	35.828
	541.506.848	(4.441.653.834)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	772.722.380	1.445.554.752
Chi phí nhân công	6.689.811.623	9.958.124.393
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(355.437.940)	1.881.457.995
Thuế, phí, và lệ phí	2.634.482.892	3.218.957.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.957.681.388	2.014.397.347
Chi phí khác bằng tiền	3.507.125.278	1.999.526.202
	15.206.385.621	20.518.017.892
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	12.916.387.864	11.180.773.721
Chi phí nhân công	16.745.871.754	16.445.612.165
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.698.060	1.315.899.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.805.568	259.049.958
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	103.644.883.771	87.615.620.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.379.583.280	13.030.785.102
Chi phí khác bằng tiền	2.936.450.602	6.290.089.744
	149.641.680.899	136.137.830.823

2011
 CÔNG
 H NH
 EL
 IỆT
 ĐA

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập thu hồi tư chi phí cơ hội hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.549.369.864	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	718.435.780	76.918.436
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	166.120.000	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	-	311.441.271
Các khoản khác	463.087.857	1.347.597.615
	4.897.013.501	1.735.957.322

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.891.972.701	4.485.933.961
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	1.004.619.297	306.992.878
Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân	430.666.907	698.541.870
Các khoản khác	884.239.229	1.080.654.263
	5.211.498.134	6.572.122.972

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.408.975.764	13.798.151.904
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.408.975.764	13.798.151.904

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	92.588.987.216	147.883.162.586
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(248.420.000)	(555.382.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	642.876.261	1.280.818.332
<i>Chuyển lỗ</i>	(2.650.896.215)	(15.124.572.094)
<i>Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất</i>	(1.059.919.335)	1.080.205.938
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	89.272.627.927	134.564.232.762
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	4.817.129.721	3.417.286.279
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	84.455.498.206	131.146.946.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.408.975.764	13.798.151.904

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.023.291.727	75.907.589.768
Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(1.924.926.566)	(3.069.216.395)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.098.365.161	72.838.373.373
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.101.000	63.101.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	699	1.154

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chi tiêu	Hoạt động chế biến sữa	Hoạt động chăn nuôi	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.269.780.684.519	15.198.975.744	1.284.979.660.263
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.038.677.698	319.350.666	225.358.028.364
Tài sản bộ phận	1.428.056.560.868	221.670.822.397	1.649.727.383.265
Tổng Tài sản	1.428.056.560.868	221.670.822.397	1.649.727.383.265
Nợ phải trả bộ phận	252.352.005.738	35.285.439.533	287.637.445.271
Tổng Nợ phải trả	252.352.005.738	35.285.439.533	287.637.445.271

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành
 Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao
 Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh
 Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung
 Công ty Cổ phần An Đại Việt
 Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

2-1
 Y
 JH
 TE
 M
 H

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua nguyên vật liệu	10.115.550.000	7.419.557.500
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	10.115.550.000	7.419.557.500
Cổ tức được chia	248.420.000	550.800.000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	-	550.800.000
Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	191.720.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	56.700.000	-


Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay	1.850.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.850.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	1.675.158.920	1.675.158.920
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	728.800.000	728.800.000
Phải trả người bán	384.726.000	1.352.425.000
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	384.726.000	1.352.425.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	810.720.000	1.645.838.488


Hoàng Thị Hà
 Người lập biểu


Lê Nhân Đức
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Anh
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

